

Đề cương Luật Công nghiệp công nghệ số

<i>Chương I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG</i>	5
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh	5
Điều 2. Đối tượng áp dụng	5
Điều 3. Giải thích từ ngữ	5
Điều 4. Áp dụng Luật Công nghiệp công nghệ số	6
Điều 5. Nội dung quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ số	6
Điều 6. Chính sách phát triển công nghiệp công nghệ số	6
Điều 7. Nguyên tắc chung trong hoạt động công nghiệp công nghệ số	7
Điều 8. Xây dựng và thực thi Chiến lược, Chương trình, Kế hoạch thúc đẩy phát triển công nghiệp công nghệ số	8
Điều 9. Bảo vệ quyền lợi của người dùng cuối và tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động công nghiệp công nghệ số	8
Điều 10. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động công nghiệp công nghệ số	9
<i>Chương II. PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ</i>	10
Mục 1. Hoạt động công nghiệp công nghệ số	10
Điều 11. Loại hình công nghiệp công nghệ số	10
Điều 12. Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số	11
Mục 2. Nghiên cứu phát triển công nghiệp công nghệ số	11
Điều 13. Hỗ trợ hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghiệp công nghệ số	11
Điều 14. Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng điểm	11
Mục 3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	12
Điều 15. Quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công nghệ số	12
Điều 16. Hỗ trợ xây dựng tiêu chuẩn sản phẩm, dịch vụ công nghệ số	12
Mục 4. Phát triển thị trường	13
Điều 17. Phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số thiết kế và sản xuất trong nước	13
Điều 18. Hỗ trợ thương mại hóa các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số	13
Điều 19. Công bố nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ số và kế hoạch triển khai	13

Điều 20. Thương hiệu ngành công nghiệp công nghệ số Việt Nam	14
Điều 21. Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng yếu	14
Mục 5. Phát triển nguồn nhân lực công nghệ số	14
Điều 22. Chính sách của Nhà nước về phát triển nguồn nhân lực công nghệ số	14
Điều 23. Chuẩn nhân lực công nghệ số	15
Điều 24. Công nhận chứng chỉ của các tổ chức trong và ngoài nước đáp ứng chuẩn nhân lực công nghệ số quốc gia	15
Điều 25. Đào tạo thực tế tại doanh nghiệp	15
Điều 26. Thu hút chuyên gia công nghệ số là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài	15
Điều 27. Người Việt Nam làm việc tại nước ngoài	16
Mục 6. Hợp tác quốc tế trong công nghiệp công nghệ số	16
Điều 28. Hoạt động hợp tác quốc tế	16
Điều 29. Phát triển thị trường nước ngoài và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ công nghệ số xuyên biên giới	17
Điều 30. Hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam và hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ công nghệ số xuyên biên giới từ nước ngoài vào Việt Nam	17
Điều 31. Phát triển mạng lưới đại diện công nghiệp công nghệ số Việt Nam ở nước ngoài	17
Mục 7. Tài chính/Quỹ cho phát triển công nghiệp công nghệ số	17
Điều 32. Sử dụng các Quỹ phục vụ phát triển công nghiệp công nghệ số	17
Điều 33. Nguồn tài chính cho hoạt động công nghiệp công nghệ số	18
Điều 34. Mục đích chi ngân sách nhà nước cho công nghiệp công nghệ số	18
Mục 8. Phát triển doanh nghiệp công nghệ số	19
Điều 35. Hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ lĩnh vực công nghệ số	19
Điều 36. Sản phẩm, doanh nghiệp công nghệ số xuất sắc	19
Điều 37. Các nền tảng trong hệ sinh thái phát triển công nghệ số	20
Điều 38. Ưu đãi đầu tư, thu hút đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số	20
Điều 39. Ngày doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam	20
Mục 9. Quản lý thông tin tổng thể về công nghiệp công nghệ số	20
Điều 40. Quản lý và phân phối thông tin công nghiệp công nghệ số	20
Điều 41. Hệ thống quản lý, thúc đẩy công nghiệp công nghệ số quốc gia	21

<i>Chương III. CÔNG NGHIỆP PHẦN MỀM</i>	22
Điều 42. Mở mã nguồn phục vụ nghiên cứu và phát triển phần mềm	22
Điều 43. Hỗ trợ doanh nghiệp phần mềm vừa và nhỏ tham gia vào các dự án của cơ quan nhà nước	22
Điều 44. Quy trình sản xuất phần mềm	22
Điều 45. Quản lý sản phẩm trí tuệ nhân tạo	22
<i>Chương IV. CÔNG NGHIỆP NỘI DUNG SỐ</i>	22
Điều 46. Bảo hộ quyền tác giả	23
Điều 47. Chứng nhận chất lượng sản phẩm, dịch vụ nội dung số	23
Điều 48. Tạo môi trường công bằng trong phân phối nội dung và Hợp đồng mẫu	23
<i>Chương V. CƠ CHẾ THỬ NGHIỆM CÓ KIỂM SOÁT SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SỐ HỘI TỤ</i>	23
Điều 49. Mục tiêu, thẩm quyền triển khai cơ chế thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số hội tụ	23
Điều 50. Điều kiện và tiêu chí tham gia Cơ chế thử nghiệm	24
Điều 51. Hồ sơ đăng ký thử nghiệm	24
Điều 52. Quy trình xử lý hồ sơ	24
Điều 53. Thời hạn và phạm vi thử nghiệm	25
Điều 54. Gia hạn, kết thúc thử nghiệm	25
Điều 55. Giám sát, đánh giá thử nghiệm	25
Điều 56. Trách nhiệm của các bên liên quan	25
<i>Chương VI. DỮ LIỆU SỐ</i>	25
Điều 57. Khái niệm dữ liệu số	25
Điều 58. Phân loại dữ liệu số	25
Điều 59. Quy định bảo đảm an toàn dữ liệu số	25
Điều 60. Quản lý sử dụng, kết nối, chia sẻ dữ liệu số trong cơ quan, tổ chức	25
Điều 61. Thu thập, sử dụng và kinh doanh dữ liệu số xuyên biên giới	26
Điều 62. Dữ liệu số trong công nghiệp công nghệ số	26
Điều 63. Chính sách ưu tiên phát triển dữ liệu số	26
<i>Chương VII. CƠ SỞ HẠ TẦNG PHỤC VỤ CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ</i>	26

Mục 1. Khu công nghệ thông tin tập trung/Khu công nghiệp công nghệ số/Công viên công nghệ số	27
Điều 64. Mô hình, tiêu chí khu công nghệ thông tin tập trung	27
Điều 65. Quy hoạch phát triển khu công nghệ thông tin tập trung trên cả nước	27
Điều 66. Quy trình đầu tư thành lập, mở rộng, công nhận khu công nghệ thông tin tập trung	27
Điều 67. Chính sách ưu đãi đối với khu công nghệ thông tin tập trung	27
Điều 68. Quản lý đất đai và quy hoạch xây dựng	27
Điều 69. Đánh giá hiệu quả hoạt động của khu công nghệ thông tin tập trung	27
Điều 70. Tổ chức quản lý vận hành khu công nghệ thông tin tập trung	28
Mục 2. Trung tâm tính toán hiệu năng cao	28
Điều 71. Phát triển các trung tâm tính toán hiệu năng cao	28
Điều 72. Kết nối, chia sẻ năng lực các trung tâm tính toán hiệu năng cao	28
<i>Chương VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN</i>	28
Điều 73. Trách nhiệm quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ số	28
Điều 74. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động công nghiệp công nghệ số	28
Điều 75. Giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm	29
Điều 76. Hiệu lực thi hành	29
Điều 77. Quy định chuyển tiếp	29

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: .../20.../QH...

Hà Nội, ngày tháng năm

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**LUẬT****CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Công nghiệp công nghệ số.*

Chương I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Mục tiêu: Quy định các nguyên tắc, chính sách cơ bản, chung nhất của hoạt động công nghiệp công nghệ số

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động công nghiệp công nghệ số và bảo đảm phát triển công nghiệp công nghệ số tại Việt Nam

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động công nghiệp công nghệ số tại Việt Nam

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Công nghiệp công nghệ số là ngành kinh tế sáng tạo, thiết kế, phát triển, thử nghiệm, chế tạo, sản xuất, cung cấp các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số
2. Điện toán đám mây
3. Trí tuệ nhân tạo
4. Internet vạn vật
5. Chuỗi khối
6. Sở cái phân tán
7. Dữ liệu lớn
8. Dữ liệu số
9. Hội tụ

...

Điều 4. Áp dụng Luật Công nghiệp công nghệ số

1. Luật này là luật chung điều chỉnh các hoạt động công nghiệp công nghệ số.
2. Luật khác có liên quan điều chỉnh hoạt động công nghiệp công nghệ số không được trái với các nguyên tắc chung trong hoạt động công nghiệp công nghệ số quy định tại Điều 7 của Luật này
3. Trường hợp luật khác có liên quan không quy định hoặc có quy định nhưng vi phạm khoản 2 Điều này thì quy định của Luật này được áp dụng
4. Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật này và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế

Điều 5. Nội dung quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ số

1. Xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển công nghiệp công nghệ số
2. Xây dựng, ban hành, tuyên truyền, phổ biến, tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về công nghiệp công nghệ số
3. Xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng áp dụng trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số; quản lý an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động công nghiệp công nghệ số
4. Cấp, tạm đình chỉ, đình chỉ, thu hồi các loại giấy chứng nhận, chứng chỉ về công nghiệp công nghệ số
5. Hợp tác quốc tế về công nghiệp công nghệ số
6. Quản lý đầu tư trong hoạt động công nghiệp công nghệ số theo quy định của pháp luật
7. Quản lý và phát triển nguồn nhân lực cho công nghiệp công nghệ số
8. Tổ chức xây dựng, quản lý, sử dụng hệ thống quản lý, thúc đẩy công nghiệp công nghệ số, cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số
9. Quản lý, thực hiện báo cáo thống kê công nghiệp công nghệ số theo quy định của pháp luật
10. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại; tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số
11. Huy động cơ sở hạ tầng thông tin và thiết bị công nghiệp công nghệ số phục vụ quốc phòng, an ninh và các trường hợp khẩn cấp khác theo quy định của pháp luật

Điều 6. Chính sách phát triển công nghiệp công nghệ số

Quy định chính sách chung của Nhà nước về phát triển công nghiệp công nghệ

số nhằm thúc đẩy nghiên cứu, sản xuất, tiêu dùng; hạn chế rủi ro công nghệ, rủi ro tài chính, bảo đảm an toàn, an ninh mạng quốc gia; làm chủ công nghệ lõi; quản lý đối với một số hoạt động công nghiệp công nghệ số mới như Trí tuệ nhân tạo, Robot, Internet vạn vật kết nối....; thúc đẩy ngành công nghiệp công nghệ số đóng góp vào sự tăng trưởng của nền kinh tế quốc dân; trách nhiệm của chính quyền trung ương và địa phương phải có chính sách nhất quán, bảo đảm các điều kiện cần thiết bao gồm cả tài chính để tạo điều kiện thúc đẩy ngành công nghiệp công nghệ số, cụ thể:

- Có chính sách toàn diện để thúc đẩy công nghiệp công nghệ số trên phạm vi cả nước và chính sách để thúc đẩy công nghiệp công nghệ số phù hợp với đặc thù của các địa phương

- Bảo đảm ngân sách để thực hiện nhiệm vụ, chương trình, dự án trọng điểm về công nghiệp công nghệ số có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội

- Có chính sách ưu đãi, ưu tiên, hỗ trợ sản phẩm công nghệ số được thiết kế và sản xuất trong nước

- Ưu tiên, khuyến khích nghiên cứu, phát triển và thương mại hóa các sản phẩm của các công nghệ trọng điểm của công nghiệp công nghệ số; hạn chế các rủi ro công nghệ, rủi ro tài chính, bảo đảm an toàn, an ninh mạng quốc gia

- Tạo điều kiện, hỗ trợ tài chính, hỗ trợ kỹ thuật cho các tổ chức, cá nhân phát triển công nghiệp công nghệ số đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

Điều 7. Nguyên tắc chung trong hoạt động công nghiệp công nghệ số

1. Nhà nước ưu tiên tập trung phát triển công nghiệp công nghệ số Việt Nam trên cơ sở nội lực là nhân tố quyết định và khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam tham gia các chương trình, dự án hợp tác quốc tế, hội, hiệp hội quốc tế và tổ chức khác về công nghiệp công nghệ số; thu hút tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện hoạt động phát triển công nghiệp công nghệ số

2. Quản lý nhà nước thống nhất và đủ mạnh về phát triển công nghiệp công nghệ số nhằm tạo ra một môi trường chính sách kiến tạo cho các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số mới, đảm bảo không xảy ra phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài

3. Huy động các nguồn lực đầu tư, áp dụng đồng bộ các cơ chế, biện pháp khuyến khích, ưu đãi ở mức cao nhất về đất đai, thuế và ưu đãi khác để phát triển các ngành công nghiệp công nghệ số, phát huy vai trò trụ cột của công nghiệp công nghệ số trong phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân

4. Đẩy nhanh việc đổi mới sáng tạo, nghiên cứu, làm chủ công nghệ số và công nghệ mở; nâng cao chất lượng, năng lực cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp công

nghệ số, tham gia vào những khâu có giá trị gia tăng cao trong chuỗi cung ứng toàn cầu; phục vụ mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội và đóng góp cho nhân loại

5. Tập trung đầu tư phát triển nguồn nhân lực công nghiệp công nghệ số đủ số lượng và đạt trình độ khu vực và quốc tế; áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi đặc biệt để đào tạo, thu hút, sử dụng có hiệu quả nhân lực công nghiệp công nghệ số trong và ngoài nước

6. Khuyến khích doanh nghiệp công nghệ số nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo; tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác giữa các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp vừa và nhỏ, và các doanh nghiệp mạo hiểm tham gia hoạt động công nghiệp công nghệ số, thúc đẩy quá trình chuyển đổi số quốc gia, đưa công nghệ số vào cuộc sống

7. Bảo đảm ngân sách nhà nước, kết hợp với thị trường mạnh và thu hút các nguồn lực xã hội hóa để thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, dự án phát triển công nghiệp công nghệ số

Điều 8. Xây dựng và thực thi Chiến lược, Chương trình, Kế hoạch thúc đẩy phát triển công nghiệp công nghệ số

1. Quy định việc xây dựng và triển khai Chiến lược, Chương trình, Kế hoạch phát triển công nghiệp công nghệ số theo giai đoạn và giao Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược, Chương trình, Kế hoạch phát triển công nghiệp công nghệ số

2. Quy định khung nội dung cơ bản trong Chiến lược, Chương trình, Kế hoạch phát triển công nghiệp công nghệ số

Định hướng cơ bản của chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp công nghệ số. Các vấn đề liên quan đến: chính sách thúc đẩy phát triển công nghiệp công nghệ số đối với từng lĩnh vực; thúc đẩy tiêu chuẩn hóa công nghệ thông tin, công nghệ số, công nhận và áp dụng quan điểm công nghệ số mới; đào tạo nguồn nhân lực chuyên nghiệp về công nghệ thông tin, công nghệ số; hỗ trợ cho nghiên cứu và phát triển, phổ biến các kết quả của nghiên cứu, và thúc đẩy thương mại hóa các kết quả của nghiên cứu để thúc đẩy công nghệ thông tin và truyền thông và sự hội tụ; bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, chẳng hạn như sự hội tụ của công nghệ thông tin và truyền thông; cải thiện các luật và hệ thống có liên quan để thúc đẩy công nghệ thông tin và truyền thông và quan trọng hóa sự hội tụ của chúng; bảo vệ và bảo mật thông tin; hỗ trợ doanh nghiệp công nghệ số; hỗ trợ ngành công nghiệp công nghệ số hợp tác quốc tế và thâm nhập thị trường nước ngoài; tăng tốc phát triển, phổ biến, phổ biến và sử dụng công nghệ số

Điều 9. Bảo vệ quyền lợi của người dùng cuối và tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động công nghiệp công nghệ số

1. Tuân thủ các quy định về bảo vệ người tiêu dùng theo pháp luật hiện hành

2. Tổ chức, cá nhân tham gia sáng tạo, thiết kế, phát triển, thử nghiệm, chế tạo, sản xuất, cung cấp, phân phối các sản phẩm có trách nhiệm:

a) Ban hành và cung cấp cho khách hàng hướng dẫn khuyến cáo rủi ro khi tham gia sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ số

b) Bảo đảm cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ, trung thực về sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, các quyền, nghĩa vụ của khách hàng đối với từng loại sản phẩm, dịch vụ công nghệ số; chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, thông tin đã cung cấp trừ trường hợp chứng minh đã thực hiện tất cả các biện pháp theo quy định của pháp luật để kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, trung thực của thông tin

c) Bảo đảm an toàn, bí mật thông tin của khách hàng trừ trường hợp cung cấp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật

d) Xây dựng và đảm bảo tuân thủ quy trình nội bộ và các biện pháp kiểm soát rủi ro có thể dẫn tới việc truy cập hoặc sử dụng trái phép dữ liệu cá nhân, gian lận và đánh cắp thông tin cá nhân của khách hàng

đ) Định kỳ đánh giá rủi ro, bảo đảm thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro trong quá trình thử nghiệm và kịp thời thông báo với khách hàng trong trường hợp có sự thay đổi về mức độ rủi ro của sản phẩm, dịch vụ công nghệ số

e) Thành lập bộ phận xử lý khiếu nại của khách hàng. Trong trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại; bồi thường thiệt hại và các chi phí liên quan trong trường hợp hợp có lỗi

g) Định kỳ hàng quý hoặc khi có yêu cầu, báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông kết quả xử lý các tình huống phát sinh tranh chấp, khiếu nại của khách hàng

Điều 10. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động công nghiệp công nghệ số

Quy định các hành vi bị cấm, gây cản trở đến hoạt động hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong hoạt động công nghiệp công nghệ số, ảnh hưởng đến quốc gia an ninh, trật tự xã hội... Cụ thể:

1. Cản trở việc huy động nguồn lực công nghiệp công nghệ số phục vụ các hoạt động bảo đảm quốc phòng an ninh, khẩn cấp, phòng chống thiên tai của cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền

2. Cung cấp trao đổi, chia sẻ dữ liệu công nghiệp công nghệ số trái với quy định pháp luật về an ninh mạng và an toàn thông tin

3. Vi phạm quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động công nghiệp công nghệ số

4. Lợi dụng việc sản xuất, cung cấp, sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ số nhằm mục đích:

a) Chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội; phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc; tuyên truyền chiến tranh, khủng bố; gây hận thù, mâu thuẫn giữa các dân tộc, sắc tộc, tôn giáo

b) Tuyên truyền, kích động bạo lực, dâm ô, đồi trụy, tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong, mỹ tục của dân tộc

c) Tiết lộ bí mật nhà nước, bí mật quân sự, an ninh, kinh tế, đối ngoại và những bí mật khác do pháp luật quy định

d) Đưa thông tin xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân

đ) Quảng cáo, tuyên truyền, mua bán hàng hóa, dịch vụ bị cấm; truyền bá tác phẩm báo chí, văn học, nghệ thuật, xuất bản phẩm bị cấm

e) Giả mạo tổ chức, cá nhân và phát tán thông tin giả mạo, thông tin sai sự thật xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân

5. Cản trở trái pháp luật việc cung cấp và truy cập thông tin hợp pháp, việc cung cấp và sử dụng các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

6. Tạo tạo, cài đặt, phát tán phần mềm độc hại, vi-rút máy tính; xâm nhập trái phép, chiếm quyền điều khiển hệ thống thông tin, tạo lập công cụ tấn công trên Internet.

Chương II. PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ

Mục tiêu: Quy định các yếu tố chính để phát triển công nghiệp công nghệ số.

Mục 1. Hoạt động công nghiệp công nghệ số

Điều 11. Loại hình công nghiệp công nghệ số

1. Công nghiệp phần cứng bao gồm các hoạt động sáng tạo, thiết kế, phát triển, thử nghiệm, chế tạo, sản xuất, cung cấp, phân phối các sản phẩm phần cứng; sản xuất, cung cấp dịch vụ phần cứng; cung cấp phần cứng như một dịch vụ (Hardware as a service)

2. Công nghiệp phần mềm bao gồm các hoạt động sáng tạo, thiết kế, phát triển, thử nghiệm, gia công, sản xuất, cung cấp, phân phối sản phẩm phần mềm, nền tảng số; sản xuất, cung cấp dịch vụ phần mềm, nền tảng số; cung cấp phần mềm như một dịch vụ (Software as a service), tích hợp hệ thống, thiết lập, vận hành hệ thống thông tin

3. Công nghiệp nội dung số bao gồm các hoạt động sáng tạo, thiết kế, phát triển, thử nghiệm, sản xuất, cung cấp, phân phối sản phẩm và sản xuất, cung cấp dịch vụ nội dung số

4. Công nghiệp hội tụ bao gồm các hoạt động sáng tạo, thiết kế, phát triển, thử nghiệm, sản xuất, cung cấp, phân phối sản phẩm, dịch vụ công nghệ số hội tụ

Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số hội tụ được tạo ra từ sự kết hợp giữa công

nghệ số với công nghệ của các ngành, lĩnh vực khác tạo ra giá trị xã hội và thị trường mới, giảm chi phí, tăng năng suất của ngành, lĩnh vực đó

Điều 12. Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số

Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết loại hình, hoạt động, sản phẩm, dịch vụ công nghiệp công nghệ số

Mục 2. Nghiên cứu phát triển công nghiệp công nghệ số

Điều 13. Hỗ trợ hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghiệp công nghệ số

1. Đối tượng được hỗ trợ

Các trung tâm, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đáp ứng các điều kiện theo quy định

2. Nội dung hỗ trợ

a) Hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ chi phí để tổ chức, cá nhân sản xuất mẫu thử nghiệm, đăng ký sở hữu trí tuệ

b) Cho phép sử dụng miễn phí các phòng thí nghiệm, trung tâm tính toán hiệu năng cao

3. Chính phủ thu tiền phí từ việc thương mại hóa các kết quả nghiên cứu từ nguồn tài trợ

4. Chính phủ quy định chi tiết điều này

Điều 14. Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng điểm

1. Sản phẩm công nghệ số trọng điểm là sản phẩm công nghệ số bảo đảm được một trong những yêu cầu sau đây:

a) Thị trường trong nước có nhu cầu lớn và tạo giá trị gia tăng cao

b) Có tiềm năng xuất khẩu

c) Có tác động tích cực về đổi mới công nghệ và hiệu quả kinh tế đối với các ngành kinh tế khác

d) Đáp ứng được yêu cầu về quốc phòng, an ninh

2. Bộ Thông tin và Truyền thông công bố danh mục và xây dựng chương trình phát triển các sản phẩm công nghệ số trọng điểm trong từng thời kỳ phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp công nghệ số

3. Các sản phẩm công nghệ số thuộc danh mục sản phẩm công nghệ số trọng điểm quy định tại khoản 2 Điều này được Nhà nước ưu tiên đầu tư nghiên cứu - phát triển, sản xuất

4. Tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu - phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm được hưởng ưu đãi theo quy định của Chính phủ; được Nhà nước ưu tiên đầu tư và được hưởng một phần tiền bản quyền đối với sản phẩm công nghệ số trọng điểm do Nhà nước đầu tư

5. Tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu - phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm do Nhà nước đầu tư phải đáp ứng các điều kiện do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; không được chuyển giao, chuyển nhượng công nghệ, giải pháp phát triển sản phẩm công nghệ số trọng điểm do Nhà nước đầu tư khi chưa có sự đồng ý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; chịu sự kiểm tra, kiểm soát, tuân thủ chế độ báo cáo theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động nghiên cứu - phát triển, sản xuất và xúc tiến thương mại các sản phẩm công nghệ số trọng điểm

Mục 3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

Điều 15. Quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công nghệ số

1. Chứng nhận hợp chuẩn đối với sản phẩm, dịch vụ công nghệ số là việc xác nhận sự phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số

2. Công bố hợp chuẩn đối với sản phẩm, dịch vụ công nghệ số là việc tổ chức, cá nhân tự công bố sự phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số

3. Chứng nhận hợp quy đối với sản phẩm, dịch vụ công nghệ số là việc xác nhận sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số

4. Công bố hợp quy đối với sản phẩm, dịch vụ công nghệ số là việc tổ chức, cá nhân tự công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số

5. Tổ chức, cá nhân chủ động xây dựng và công bố tiêu chuẩn đối với sản phẩm, dịch vụ công nghệ số do mình sáng tạo, thiết kế, phát triển, chế tạo, sản xuất trước khi cung cấp, phân phối vào thị trường

6. Việc xây dựng, ban hành, đánh giá sự phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật thực hiện theo quy định tại Luật Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

7. Danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghệ số phải chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định

Điều 16. Hỗ trợ xây dựng tiêu chuẩn sản phẩm, dịch vụ công nghệ số

1. Nhà nước có chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân mở rộng hợp tác với các quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực, tổ chức, cá nhân nước ngoài về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật để hợp tác kỹ thuật; nắm bắt xu hướng phát triển công nghệ; học hỏi kinh nghiệm quốc tế trong xây dựng tiêu chuẩn

và quy chuẩn kỹ thuật; hỗ trợ tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam được quốc tế công nhận

2. Nhà nước hỗ trợ xây dựng và công bố các tiêu chuẩn cơ sở của các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số hội tụ do tổ chức, cá nhân sáng tạo, thiết kế, phát triển, chế tạo, sản xuất

Mục 4. Phát triển thị trường

Điều 17. Phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số thiết kế và sản xuất trong nước

1. Quy định về tiêu chí xác định sản phẩm, dịch vụ công nghệ số được thiết kế và sản xuất trong nước

2. Quy định về tiêu chí xác định các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số sản xuất trong nước được ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm

3. Quy định về tiêu chí xác định các loại sản phẩm, dịch vụ được ưu đãi và hình thức ưu đãi theo pháp luật chuyên ngành

4. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết tiêu chí và quy trình thủ tục các khoản 1, 2, 3 Điều này

(được xác định theo các tiêu chí cụ thể về sáng tạo, thiết kế, phát triển, thử nghiệm, chế tạo, sản xuất tại Việt Nam)

5. Các bộ, ngành công bố danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghệ số thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành theo quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều này

Điều 18. Hỗ trợ thương mại hóa các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số

1. Nhà nước hỗ trợ thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ công nghệ số

2. Quy định cơ chế bảo đảm nguồn thu cho hoạt động hỗ trợ thương mại hóa: Doanh nghiệp đóng phí sử dụng, chuyển nhượng, xuất khẩu sản phẩm sau khi đã được hỗ trợ thương mại hóa. Quy định về việc sử dụng phí thu được (để đầu tư các dự án thúc đẩy phát triển công nghiệp công nghệ số)

3. Các doanh nghiệp nhận được hỗ trợ thương mại hóa của nhà nước phải nộp một phần tiền bản quyền thu được để tái đầu tư cho các dự án liên quan đến hoạt động thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ công nghệ số

Điều 19. Công bố nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ số và kế hoạch triển khai

1. Các cơ quan nhà nước công bố chương trình, dự án, kế hoạch và nhu cầu đầu tư, mua, thuê sản phẩm, dịch vụ công nghệ số; chịu trách nhiệm về các thông tin công bố *(qua Hệ thống quản lý, thúc đẩy công nghiệp công nghệ số quốc gia)*

2. Bộ Thông tin và Truyền thông cho ý kiến về chuyên môn liên quan đến tính khả thi, thống nhất và đồng bộ của chương trình, dự án, kế hoạch và nhu cầu đầu tư,

mua, thuê sản phẩm, dịch vụ công nghệ số; tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 20. Thương hiệu ngành công nghiệp công nghệ số Việt Nam

1. Chương trình xây dựng, phát triển thương hiệu ngành công nghiệp công nghệ số Việt Nam (*mục tiêu, hỗ trợ, giải thưởng, truyền thông, xúc tiến,...*)
2. Chương trình sản phẩm, dịch vụ công nghệ số thương hiệu Việt hằng năm
3. Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức triển khai khoản 1, 2 Điều này

Điều 21. Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng yếu

1. Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng yếu (khái niệm)
2. Quy định tiêu chí xác định các loại sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng yếu
3. Quy định về sản xuất, cung cấp, sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng yếu; quản lý nhân lực, sở hữu, tổ chức, doanh nghiệp sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng yếu; quy định về hạn chế chuyển giao, mua bán nước ngoài
4. Quy trình xem xét, cho phép mua bán, xuất khẩu, chuyển giao sản phẩm, dịch vụ công nghệ số
5. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết tiêu chí và quy trình thủ tục xác định (trừ an ninh, quốc phòng)
6. Các bộ, ngành công bố danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng yếu thuộc phạm vi quản lý
7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này

Mục 5. Phát triển nguồn nhân lực công nghệ số

Điều 22. Chính sách của Nhà nước về phát triển nguồn nhân lực công nghệ số

Chính sách phát triển nguồn nhân lực công nghiệp công nghệ số:

1. Phát triển nguồn nhân lực công nghệ số có trình độ và chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành công nghiệp công nghệ số
2. Thực hiện xã hội hóa hoạt động phát triển nhân lực công nghệ số; có chính sách ưu đãi đối với tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư vào hoạt động giáo dục và đào tạo công nghệ số; có chính sách miễn, giảm thuế đối với tài sản hiến tặng, hỗ trợ cho hoạt động đào tạo công nghệ số, cấp học bổng và tham gia chương trình tín dụng sinh viên
3. Gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động của thị trường, nghiên cứu triển

khai ứng dụng công nghệ số; đẩy mạnh hợp tác giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp; có chính sách ưu đãi về thuế cho các sản phẩm nghiên cứu của cơ sở đào tạo công nghệ số; khuyến khích cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp công nghệ số tiếp nhận, tạo điều kiện để người học và giảng viên thực hành, thực tập, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo

4. Khuyến khích hoạt động đào tạo thông qua các nền tảng đào tạo trực tuyến mở MOOCS

5. Khuyến khích, đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế nhằm nâng cao trình độ và chất lượng đào tạo công nghệ số Việt Nam ngang tầm khu vực và thế giới

Điều 23. Chuẩn nhân lực công nghệ số

1. Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành các chuẩn nhân lực công nghệ số quốc gia

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng chuẩn nhân lực công nghệ số quốc gia trong việc đánh giá kỹ năng, đào tạo ngắn hạn, bồi dưỡng các kỹ năng chuyên ngành của nhân lực công nghệ số

3. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng chuẩn nhân lực công nghệ số quốc gia trong việc xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo; tuyển dụng, sử dụng lao động; học tập, nâng cao trình độ và các hoạt động khác liên quan đến việc đánh giá trình độ, kỹ năng chuyên môn của nhân lực công nghệ số

Điều 24. Công nhận chứng chỉ của các tổ chức trong và ngoài nước đáp ứng chuẩn nhân lực công nghệ số quốc gia

Bộ Thông tin và Truyền thông quy định quy trình, tổ chức đánh giá, xem xét công nhận chứng chỉ của các tổ chức trong nước và nước ngoài đáp ứng chuẩn nhân lực công nghệ số quốc gia

Điều 25. Đào tạo thực tế tại doanh nghiệp

Quy định công nhận việc đào tạo thực tế tại tổ chức, doanh nghiệp (thời gian và nội dung đào tạo thực tế tại tổ chức, doanh nghiệp; quy định việc công nhận tương đương giữa kết quả thực tập/làm việc/tham gia các dự án phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số tại doanh nghiệp với tín chỉ trong chương trình đào tạo công nghệ số của cơ sở đào tạo) và giao Chính phủ quy định chi tiết theo thẩm quyền

Điều 26. Thu hút chuyên gia công nghệ số là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài

1. Thu hút, thuê chuyên gia lĩnh vực công nghiệp công nghệ số là người Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia nước ngoài tham gia vào chương trình, dự án phát triển công nghiệp công nghệ số, chương trình đào tạo nhân lực công nghiệp công

nghệ số ở Việt Nam

2. Quy định tiêu chí chuyên gia công nghệ số cần thu hút theo giai đoạn

3. Các chính sách, biện pháp ưu đãi (xuất nhập cảnh, cư trú, nhà ở và ưu đãi khác theo quy định của pháp luật)

Điều 27. Người Việt Nam làm việc tại nước ngoài

1 Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân tìm kiếm và mở rộng thị trường lao động nhằm tạo việc làm ở nước ngoài cho người lao động Việt Nam tham gia các hoạt động về công nghệ số theo quy định của pháp luật Việt Nam, phù hợp với pháp luật của nước sở tại và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên

2. Nhà nước có chính sách ưu đãi cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài tuyển dụng lao động trong nước để nghiên cứu, phát triển, thiết kế, sản xuất sản phẩm và cung cấp dịch vụ công nghệ số

Mục 6. Hợp tác quốc tế trong công nghiệp công nghệ số

Điều 28. Hoạt động hợp tác quốc tế

1. Tham gia các tổ chức quốc tế, hội, hiệp hội ở nước ngoài

2. Tham gia các hoạt động nghiên cứu - phát triển, đào tạo, tư vấn, hội nghị, hội thảo về công nghiệp công nghệ số của tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế ở trong nước và nước ngoài

3. Thành lập tổ chức công nghiệp công nghệ số có vốn nước ngoài ở Việt Nam và thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức công nghiệp công nghệ số của Việt Nam ở nước ngoài

4. Xây dựng và thực hiện chương trình, dự án chung về công nghệ số trong khuôn khổ thỏa thuận song phương, đa phương, khu vực, liên khu vực và quốc tế

5. Tìm kiếm, giới thiệu, thu hút, thuê chuyên gia là người Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia nước ngoài tham gia vào chương trình, dự án nghiên cứu phát triển công nghiệp công nghệ số, chương trình đào tạo nhân lực công nghệ số ở Việt Nam

6. Ký kết, gia nhập và thực hiện các điều ước quốc tế song phương, đa phương và tham gia tổ chức khu vực, tổ chức quốc tế về công nghiệp công nghệ số

7. Tổ chức hội thảo, hội nghị, diễn đàn, triển lãm, hội chợ công nghệ, trung tâm giới thiệu, chuyên gia công nghệ số của các nước và Việt Nam

8. Thực hiện chương trình, dự án hợp tác quốc tế về công nghiệp công nghệ số
9. Tìm kiếm, chuyên giao sản phẩm, dịch vụ công nghệ số của nước ngoài vào Việt Nam

Điều 29. Phát triển thị trường nước ngoài và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ công nghệ số xuyên biên giới

Quy định các chính sách, biện pháp phát triển thị trường nước ngoài của các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số Việt Nam (xúc tiến thương mại, phát triển, quảng bá thương hiệu sản phẩm trong nước ra thị trường nước ngoài, thiết lập và cung cấp hệ thống thông tin xúc tiến thương mại,...); giao Chính phủ quy định các biện pháp cụ thể

Điều 30. Hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam và hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ công nghệ số xuyên biên giới từ nước ngoài vào Việt Nam

Quy định nguyên tắc quản lý hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ công nghệ số xuyên biên giới từ nước ngoài vào Việt Nam

Điều 31. Phát triển mạng lưới đại diện công nghiệp công nghệ số Việt Nam ở nước ngoài

1. Đại diện khoa học - công nghệ thuộc cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài có chức năng phục vụ thúc đẩy phát triển công nghiệp công nghệ số của Việt Nam; đầu mối hỗ trợ triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế về công nghiệp công nghệ số của Việt Nam ở nước sở tại

2. Đại diện thương mại thuộc cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài có chức năng phục vụ thúc đẩy hoạt động ngoại thương về công nghệ số, thúc đẩy, hỗ trợ bảo vệ lợi ích kinh tế, thương mại doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam

Mục 7. Tài chính/Quỹ cho phát triển công nghiệp công nghệ số

Điều 32. Sử dụng các Quỹ phục vụ phát triển công nghiệp công nghệ số

Sử dụng các Quỹ Khoa học và Công nghệ Quốc gia, Quỹ viễn thông công ích, Quỹ bảo vệ tài nguyên môi trường, phí kho số... cho các hoạt động công nghiệp công nghệ số (*Tài trợ, hỗ trợ đầu tư, cho vay, bảo lãnh vốn vay, hỗ trợ các hoạt động...*):

1. Nghiên cứu phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số (công nghệ số trọng điểm, công nghệ số trọng yếu,...)

2. Triển khai Chương trình xây dựng, phát triển thương hiệu ngành công nghiệp công nghệ số Việt Nam; các chương trình, đề án, dự án cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ số

3. Nâng cao năng lực công nghệ số cho các tổ chức, cá nhân (*Các hội nghị, hội thảo quốc tế về công nghệ số; đào tạo nâng cao trình độ công nghệ số; khen thưởng...*)

4. Hỗ trợ các hoạt động liên quan tới tái tạo, tái chế, nghiên cứu phát triển các sản phẩm công nghệ số xanh, sạch, bền vững

5. Hỗ trợ hoạt động thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ công nghệ số hội tụ

Điều 33. Nguồn tài chính cho hoạt động công nghiệp công nghệ số

1. Nhà nước đảm bảo nguồn chi hàng năm cho các hoạt động quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ số

2. Việc phân bổ ngân sách nhà nước cho các hoạt động quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ số của năm sau được thực hiện trên cơ sở nhu cầu thực tiễn và kết quả sử dụng ngân sách đã được phân bổ

3. Nguồn kinh phí cho hoạt động công nghiệp công nghệ số bao gồm Ngân sách nhà nước, các quỹ quy định tại Điều 32 Luật này và đóng góp, tài trợ hợp pháp khác

Điều 34. Mục đích chi ngân sách nhà nước cho công nghiệp công nghệ số

1. Chi cho các hoạt động quy định tại Điều 5 Luật này và các hoạt động công nghiệp công nghệ số khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt

2. Chi cho các hoạt động hỗ trợ thúc đẩy phát triển công nghiệp công nghệ số được quy định tại Luật này, cụ thể:

- Hoạt động hỗ trợ phát triển doanh nghiệp công nghệ số
- Hoạt động thúc đẩy các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số thiết kế và sản xuất trong nước
- Hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư chọn lọc để phát triển ngành công nghiệp công nghệ số theo chiều sâu, có giá trị gia tăng cao
- Hoạt động hỗ trợ phát triển khu công nghệ thông tin tập trung và các mô hình tương đương
- Hỗ trợ hoạt động công nghiệp công nghệ số khác

Mục 8. Phát triển doanh nghiệp công nghệ số

Điều 35. Hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ lĩnh vực công nghệ số

1. Các doanh nghiệp khởi nghiệp lĩnh vực công nghệ công nghệ số được hỗ trợ các hoạt động sau:

a) Hỗ trợ ứng dụng, chuyên gia công nghệ; hỗ trợ sử dụng trang thiết bị tại cơ sở kỹ thuật; hỗ trợ tham gia cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung; hướng dẫn thử nghiệm, hoàn thiện sản phẩm mới, dịch vụ và mô hình kinh doanh mới

b) Hỗ trợ đào tạo, huấn luyện chuyên sâu về xây dựng, phát triển sản phẩm; thu hút đầu tư; tư vấn về sở hữu trí tuệ; thực hiện các thủ tục về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng

c) Hỗ trợ thông tin, truyền thông, xúc tiến thương mại, kết nối mạng lưới khởi nghiệp sáng tạo, thu hút đầu tư từ các quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo

d) Hỗ trợ thực hiện thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ

đ) Trong từng thời kỳ, Chính phủ quyết định chính sách hỗ trợ lãi suất đối với khoản vay của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo lĩnh vực công nghệ số. Việc cấp bù lãi suất được thực hiện thông qua các tổ chức tín dụng

2. Các doanh nghiệp lĩnh vực công nghệ số tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị được hỗ trợ các hoạt động sau:

a) Đào tạo chuyên sâu về công nghệ, kỹ thuật sản xuất; tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng, chiến lược phát triển sản phẩm theo cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị

b) Cung cấp thông tin về nhu cầu kết nối, sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị

c) Hỗ trợ phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường sản phẩm của cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị

d) Hỗ trợ sản xuất thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị

đ) Trong từng thời kỳ, Chính phủ quyết định chính sách hỗ trợ lãi suất đối với khoản vay của doanh nghiệp công nghệ số tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị

3. Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng và tổ chức triển khai Kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp công nghệ số hàng năm. Sở Thông tin và Truyền thông là đầu mối xây dựng và triển khai Kế hoạch này tại địa phương

Điều 36. Sản phẩm, doanh nghiệp công nghệ số xuất sắc

1. Nhà nước công nhận sản phẩm, doanh nghiệp công nghệ số xuất sắc

2. Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển, thương mại hóa các sản phẩm công nghệ số xuất sắc nhằm tạo lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp và quốc gia

3. Chính phủ quy định chi tiết điều này

Điều 37. Các nền tảng trong hệ sinh thái phát triển công nghệ số

1. Quy định các nguyên tắc để hình thành hệ sinh thái phát triển doanh nghiệp công nghệ số; hướng dẫn các hoạt động hợp tác, liên kết hình thành hệ sinh thái phát triển doanh nghiệp công nghệ số; việc chia sẻ, kết nối các nền tảng trong hệ sinh thái phát triển công nghệ số

2. Chính phủ quy định chi tiết theo thẩm quyền

Điều 38. Ưu đãi đầu tư, thu hút đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số

1. Quy định ưu đãi đối với sản phẩm công nghệ số thiết kế và sản xuất trong nước; quy định về thu hút đầu tư có cam kết đối với doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực công nghệ số như đạt tỷ lệ % nội địa hóa; tỷ lệ % đầu tư cho nghiên cứu phát triển tại Việt Nam; tỷ lệ % lao động Việt Nam; chuyển giao công nghệ

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, sản phẩm phần mềm, sản phẩm nội dung số,... được hưởng ưu đãi về thuế theo quy định

3. Tổ chức, cá nhân đáp ứng quy trình sản xuất phần mềm và các điều kiện khác theo quy định được hưởng ưu đãi về thuế theo quy định

4. Doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực công nghệ số tại những khu vực khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi, hải đảo tạo ra giá trị phát triển lan tỏa về công nghiệp công nghệ số cho toàn vùng

(Phù hợp với luật thuế, luật đầu tư, luật đấu thầu và các luật liên quan).

Điều 39. Ngày doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam

Ngày 12 tháng 12 hằng năm là Ngày doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam.

Mục 9. Quản lý thông tin tổng thể về công nghiệp công nghệ số

Điều 40. Quản lý và phân phối thông tin công nghiệp công nghệ số

1. Thông tin về công nghiệp công nghệ số

Thông tin về công nghiệp công nghệ số bao gồm:

a) Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: Tổng doanh thu; Doanh thu xuất khẩu; Lợi nhuận trước thuế; Lợi nhuận sau thuế; Nộp Ngân sách nhà nước

b) Hoạt động nghiên cứu phát triển: Tổng kinh phí chi cho hoạt động R&D; Thông tin về Giấy chứng nhận Đăng ký quyền tác giả; Giấy chứng nhận Đăng ký nhãn hiệu

c) Sản phẩm: Tỷ lệ thiết kế và sản xuất trong nước; Lĩnh vực ứng dụng; Thị

trường chính; Quy trình sản xuất; Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ

d) Lao động: Số lượng lao động

đ) Thị trường, doanh nghiệp, xu hướng công nghệ, trong và ngoài nước

2. Thu thập, lưu trữ và quản lý thông tin về công nghiệp công nghệ số

a) Thông tin về công nghiệp công nghệ số được thu thập bảo đảm chính xác, đầy đủ, kịp thời

b) Tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số định kỳ 6 tháng hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm cung cấp thông tin về hoạt động công nghiệp công nghệ số theo quy định tại Khoản 1 Điều này trên Hệ thống quản lý, thúc đẩy công nghiệp công nghệ số quốc gia

3. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết Điều này

Điều 41. Hệ thống quản lý, thúc đẩy công nghiệp công nghệ số quốc gia

1. Hệ thống quản lý, thúc đẩy công nghiệp công nghệ số quốc gia

a) Nhà nước đầu tư xây dựng, vận hành Hệ thống quản lý, thúc đẩy công nghiệp công nghệ số phục vụ phát triển ngành công nghiệp công nghệ số Việt Nam và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội

b) Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm xây dựng, quản lý Hệ thống quản lý, thúc đẩy công nghiệp công nghệ số; tổ chức khai thác, cung cấp dịch vụ thông tin công nghiệp công nghệ số

c) Tổ chức, cá nhân được quyền khai thác thông tin công nghiệp công nghệ số từ dịch vụ thông tin công nghiệp công nghệ số, không phải trả phí, lệ phí. Tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin công nghiệp công nghệ số phải trả chi phí thực tế in, sao, chụp, gửi thông tin theo quy định của Bộ Tài chính

d) Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức triển khai, khai thác hệ thống quản lý, thúc đẩy công nghiệp công nghệ số cấp tỉnh, bảo đảm đồng bộ với Hệ thống quản lý, thúc đẩy công nghiệp công nghệ số quốc gia

2. Cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số

a) Cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số là tập hợp thông tin về công nghiệp công nghệ số được xây dựng, cập nhật, lưu trữ và quản lý đáp ứng yêu cầu truy nhập, cung cấp, khai thác và sử dụng thống nhất từ trung ương đến địa phương, phục vụ quản lý, thúc đẩy công nghiệp công nghệ số

b) Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức xây dựng, quản lý, tổ chức khai thác cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số đáp ứng nhu cầu truy nhập, sử dụng thông tin cho cơ quan, tổ chức, cá nhân và phục vụ quản lý, thúc đẩy công nghiệp công nghệ số quốc gia

c) Các Sở Thông tin và Truyền thông kết nối, khai thác dữ liệu về công nghiệp công nghệ số phục vụ quản lý, thúc đẩy công nghiệp công nghệ số tại địa phương

Chương III. CÔNG NGHIỆP PHẦN MỀM

Mục tiêu: Tăng cường năng lực phần mềm quốc gia; tạo nền tảng cho sự phát triển công nghiệp phần mềm; cạnh tranh công bằng cho SME; quản lý, thúc đẩy thông minh hóa trong các ngành, lĩnh vực.

Điều 42. Mở mã nguồn phục vụ nghiên cứu và phát triển phần mềm

Chính phủ đầu tư dự án, đề án nghiên cứu phát triển phần mềm và mở mã nguồn, phân phối kết quả các dự án/đề án nghiên cứu phát triển để tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sử dụng

Điều 43. Hỗ trợ doanh nghiệp phần mềm vừa và nhỏ tham gia vào các dự án của cơ quan nhà nước

1. Chính phủ ưu tiên lựa chọn doanh nghiệp phần mềm SME thực hiện các dự án mà cơ quan nhà nước đặt hàng

2. Quy định điều kiện hạn chế sự tham gia của các doanh nghiệp lớn (quy định yêu cầu về pháp nhân, kỹ thuật, tổng giá trị gói thầu)

3. Việc không lựa chọn doanh nghiệp phần mềm SME để triển khai các dự án phải công bố lý do. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm cho ý kiến về sự phù hợp đối với các điều kiện hạn chế được quy định tại Điều này

Điều 44. Quy trình sản xuất phần mềm

1. Quy trình sản xuất phần mềm (khái niệm,...)

2. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định quy trình sản xuất phần mềm; quy trình thủ tục xác nhận tổ chức, cá nhân đáp ứng quy trình sản xuất phần mềm

Điều 45. Quản lý sản phẩm trí tuệ nhân tạo

Quy định về việc các sản phẩm, dịch vụ trí tuệ nhân tạo rủi ro cao đe dọa tới vấn đề an ninh, bảo mật dữ liệu, quyền con người; các hệ thống trí tuệ nhân tạo được sử dụng bởi cơ quan nhà nước khi đưa ra thị trường cần được đánh giá để tạo niềm tin, bảo đảm kiểm soát những rủi ro và các tác động tiêu cực (vấn đề liên quan đến đạo đức, dữ liệu, tính an toàn,...) và giao Chính phủ quy định chi tiết theo thẩm quyền (Khái niệm; danh mục các loại hệ thống/sản phẩm trí tuệ nhân tạo rủi ro cao theo từng lĩnh vực để kiểm soát các vấn đề rủi ro, đảm bảo độ tin cậy; quản lý, đánh giá, thử nghiệm; yêu cầu về công nghệ, kỹ thuật, tính năng; tác động về kinh tế xã hội; cách thức đánh giá; môi trường thử nghiệm; bộ dữ liệu mẫu; cung cấp, sử dụng sản phẩm trí tuệ nhân tạo)

Chương IV. CÔNG NGHIỆP NỘI DUNG SỐ

Mục tiêu: Phát triển thị trường nội dung số công bằng, bình đẳng và minh bạch; hợp thức hóa các giao dịch sản phẩm, dịch vụ nội dung số; tạo nền tảng và củng cố khả năng cạnh tranh cho công nghiệp nội dung số.

Điều 46. Bảo hộ quyền tác giả

1. Các sản phẩm nội dung số là tác phẩm được tổ chức, cá nhân trực tiếp sáng tạo từ nguồn thông tin được tiếp cận theo quy định của pháp luật được bảo hộ quyền tác giả theo quy định pháp luật về sở hữu trí tuệ

2. Các tổ chức, cá nhân có sản phẩm nội dung số theo quy định tại Khoản 1 được là tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ

Điều 47. Chứng nhận chất lượng sản phẩm, dịch vụ nội dung số

Mục tiêu: cho phép người dùng dễ dàng mua và sử dụng phù hợp với các tiêu chuẩn hoạt động được quy định bởi Chính phủ.

Chính phủ có thể hỗ trợ doanh nghiệp công nghệ số xác nhận chất lượng sản phẩm, dịch vụ nội dung số đảm bảo tuân thủ các yêu cầu, quy định của pháp luật khi doanh nghiệp có nhu cầu

Chính phủ hướng dẫn chi tiết về các bước hỗ trợ doanh nghiệp

Điều 48. Tạo môi trường công bằng trong phân phối nội dung và Hợp đồng mẫu

Quy định yêu cầu các nhà mạng viễn thông không từ chối cung cấp phương tiện chuyển tiếp hoặc áp đặt các điều khoản không công bằng (như chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ) mà không có căn cứ, lý do phù hợp

Quy định về triển khai các dự án để tạo ra môi trường phân phối công bằng: phân tích thị trường, tư vấn kinh doanh, kiểm tra tình trạng các hợp đồng

Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về Hợp đồng mẫu

Chương V. CƠ CHẾ THỬ NGHIỆM CÓ KIỂM SOÁT SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SỐ HỘI TỤ

Mục tiêu: Thúc đẩy sự phát triển không ngừng của công nghệ số thông qua các chính sách thúc đẩy sự hội tụ của công nghệ số với các ngành, lĩnh vực và thúc đẩy thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ tạo ra từ sự hội tụ của công nghệ số với các ngành, lĩnh vực.

Điều 49. Mục tiêu, thẩm quyền triển khai cơ chế thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số hội tụ

Bộ Thông tin và Truyền thông là cơ quan đầu mối điều phối, tổ chức xử lý các đề xuất về nghiên cứu phát triển, triển khai sản phẩm, dịch vụ công nghệ số mới (có

giao thoa, hội tụ với các ngành, lĩnh vực)

Điều 50. Điều kiện và tiêu chí tham gia Cơ chế thử nghiệm

1. Là pháp nhân được thành lập và hoạt động hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam; không đang trong quá trình chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, giải thể, phá sản theo quyết định đã được ban hành; đảm bảo khả năng tài chính và kỹ thuật để cung cấp sản phẩm và dịch vụ

2. Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của tổ chức đề nghị tham gia Cơ chế thử nghiệm phải có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh, công nghệ thông tin hoặc lĩnh vực sản phẩm, dịch vụ công nghệ số được ứng dụng

Đội ngũ cán bộ thực hiện sản phẩm, dịch vụ công nghệ số được thử nghiệm có trình độ chuyên môn về lĩnh vực đảm nhiệm

3. Tiêu chí các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số đề nghị tham gia Cơ chế thử nghiệm:

- a) Chưa có hoặc khác với các quy định pháp luật hiện hành
- b) Có tính đổi mới sáng tạo, đem lại lợi ích, giá trị gia tăng, thay đổi mô hình kinh doanh, tăng năng suất lao động, giảm chi phí
- c) Đã được thiết kế, xây dựng được khung quản lý rủi ro, hạn chế tác động tiêu cực; đã xây dựng phương án hợp lý về xử lý, khắc phục các rủi ro xảy ra trong quá trình thử nghiệm phù hợp
- d) Đã được tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm thực hiện các biện pháp rà soát, đánh giá đầy đủ, trên các khía cạnh hoạt động và chức năng, công dụng, tính hữu ích
- đ) Có tính khả thi để có thể cung ứng ra thị trường sau khi hoàn thành quá trình thử nghiệm

Điều 51. Hồ sơ đăng ký thử nghiệm

1. Đơn xin thử nghiệm
2. Kế hoạch thử nghiệm
3. Lý do thử nghiệm
4. Các biện pháp bảo vệ người dùng
5. Tài liệu khác

Điều 52. Quy trình xử lý hồ sơ

1. Quy trình xử lý hồ sơ đối với chưa có quy định pháp luật
2. Quy trình xử lý hồ sơ đối với khác với quy định hiện hành

Hồ sơ đăng ký, quy trình thủ tục (gửi, lấy ý kiến, thời hạn xử lý); Cách thức

thực hiện; Thời hạn giải quyết; Cơ quan thực hiện thủ tục; Kết quả

Điều 53. Thời hạn và phạm vi thử nghiệm

Thời hạn tối đa 02 năm; phạm vi thử nghiệm do cơ quan chịu trách nhiệm cho phép thử nghiệm quy định (theo khu vực địa lý, lĩnh vực, ...)

Điều 54. Gia hạn, kết thúc thử nghiệm

Được gia hạn 1 lần

Kết thúc thử nghiệm: doanh nghiệp đề nghị ngừng hoặc bị yêu cầu ngừng do có sự cố

Điều 55. Giám sát, đánh giá thử nghiệm

- Cơ quan quản lý giám sát trong quá trình thử nghiệm: Bộ Thông tin và Truyền thông và các Bộ, ngành liên quan

- Trước khi hết hạn, doanh nghiệp gửi báo cáo đánh giá việc thử nghiệm

Điều 56. Trách nhiệm của các bên liên quan

- Tổ chức, cá nhân tham gia thử nghiệm

- Cơ quan quản lý, cơ quan giám sát

Chương VI. DỮ LIỆU SỐ

Mục tiêu: Dữ liệu số là tư liệu sản xuất của các doanh nghiệp công nghệ số thành ngành công nghiệp; là tư liệu cho nghiên cứu khoa học, đổi mới và phát triển; phát triển không gian dữ liệu ngành, liên kết, chia sẻ dữ liệu ngành, lĩnh vực; đảm bảo công bằng trong tiếp cận dữ liệu; quản lý luồng dữ liệu số xuyên biên giới

Điều 57. Khái niệm dữ liệu số

Dữ liệu số là dữ liệu, thông tin được thể hiện dưới dạng số hóa được lưu trữ trong các hệ thống máy tính, truyền đưa thông qua môi trường mạng

Điều 58. Phân loại dữ liệu số

1. Phân loại chung (phân loại theo các nhóm Dữ liệu công khai/ Dữ liệu nội bộ/ Dữ liệu mật/ Dữ liệu hạn chế)

(Dữ liệu cá nhân, dữ liệu mật không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này)

2. Chính phủ quy định chi tiết về phân loại dữ liệu số

Điều 59. Quy định bảo đảm an toàn dữ liệu số

1. Bảo đảm an toàn dữ liệu số trong cơ quan nhà nước

2. Bảo đảm an toàn dữ liệu số trong tổ chức, doanh nghiệp

Điều 60. Quản lý sử dụng, kết nối, chia sẻ dữ liệu số trong cơ quan, tổ

chức

1. Nguyên tắc quản lý, sử dụng, kết nối, chia sẻ dữ liệu số giữa các cơ quan, tổ chức
2. Nguyên tắc quản lý, sử dụng, kết nối, chia sẻ dữ liệu số giữa cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân
 - a) Về chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước cho tổ chức, cá nhân
 - b) Về cung cấp dữ liệu số của tổ chức, cá nhân cho cơ quan nhà nước
3. Quy định chung về căn cứ xác định quyền sở hữu, quyền chia sẻ, kết nối đối với dữ liệu số; các giới hạn đối với quyền sở hữu đối với dữ liệu số (trong các trường hợp đặc biệt liên quan đến an ninh, quốc phòng...)
4. Quy định trách nhiệm về quản lý Nhà nước về dữ liệu số theo nguyên tắc Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc chủ trì quản lý nhà nước chung về dữ liệu số; Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong chức năng nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về dữ liệu số trong ngành, lĩnh vực được giao
5. Chính phủ quy định chi tiết về yêu cầu kỹ thuật, cơ chế tài chính, quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan tham gia quản lý, sử dụng, kết nối, khi chia sẻ dữ liệu số trong cơ quan, tổ chức khi cần thiết

Điều 61. Thu thập, sử dụng và kinh doanh dữ liệu số xuyên biên giới

1. Quy định về đăng ký luồng dữ liệu số
2. Quy định về việc thu thập, sử dụng và kinh doanh dữ liệu số
3. Quy định về việc đặt dữ liệu số và chuyển dữ liệu số
4. Quy định nghĩa vụ cung cấp, minh bạch và phản hồi về dữ liệu số thu thập tại Việt Nam
5. Chính phủ quy định chi tiết điều này

Điều 62. Dữ liệu số trong công nghiệp công nghệ số

Quy định nguyên tắc chung về dữ liệu số trong công nghiệp công nghệ số (minh bạch dữ liệu số; quyền sở hữu và sử dụng dữ liệu số phi cá nhân; chống độc quyền dữ liệu số; hợp đồng mẫu về dữ liệu số; trao đổi, giao dịch dữ liệu lớn; ưu tiên phát triển dữ liệu lớn) và giao Chính phủ quy định chi tiết theo thẩm quyền

Điều 63. Chính sách ưu tiên phát triển dữ liệu số

Quy định chính sách chung về việc ưu tiên phát triển dữ liệu số của Nhà nước và quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về dữ liệu số

Chương VII. CƠ SỞ HẠ TẦNG PHỤC VỤ CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ

Mục tiêu: Hình thành và tăng hiệu quả các cơ sở hạ tầng nhằm thúc đẩy công nghiệp công nghệ số

Mục 1. Khu công nghệ thông tin tập trung/Khu công nghiệp công nghệ số/Công viên công nghệ số

Điều 64. Mô hình, tiêu chí khu công nghệ thông tin tập trung

1. Quy định khái niệm, mô hình khu công nghệ thông tin tập trung, mô hình chuỗi khu công nghệ thông tin tập trung (chuỗi công viên phần mềm)
2. Các tiêu chí khu công nghệ thông tin tập trung: diện tích, nhân lực, quy hoạch phân khu, chỉ tiêu xây dựng

Điều 65. Quy hoạch phát triển khu công nghệ thông tin tập trung trên cả nước

Quy định về phương án quy hoạch khu công nghệ thông tin tập trung trong quy hoạch chung của Vùng và quy hoạch chung của tỉnh/thành phố

Điều 66. Quy trình đầu tư thành lập, mở rộng, công nhận khu công nghệ thông tin tập trung

1. Điều kiện thành lập, mở rộng, công nhận khu công nghệ thông tin tập trung
2. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư thành lập khu công nghệ thông tin tập trung trên cơ sở thẩm định của Bộ Thông tin và Truyền thông
3. Chính phủ hướng dẫn quy định chi tiết về trình tự, thủ tục hồ sơ về thành lập, mở rộng, công nhận khu công nghệ thông tin tập trung

Điều 67. Chính sách ưu đãi đối với khu công nghệ thông tin tập trung

1. Quy định chính sách ưu đãi áp dụng đối với đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung
2. Quy định chính sách ưu đãi đối với hoạt động công nghiệp công nghệ thông tin trong khu công nghệ thông tin tập trung

Điều 68. Quản lý đất đai và quy hoạch xây dựng

1. Chính sách đất đai đối với khu công nghệ thông tin tập trung
2. Quy định các nội dung về quy hoạch xây dựng đối với các hoạt động đầu tư trong khu công nghệ thông tin tập trung

Điều 69. Đánh giá hiệu quả hoạt động của khu công nghệ thông tin tập trung

1. Bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của khu công nghệ thông tin tập trung
2. Hàng năm, Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm đánh giá hiệu

quả hoạt động của các khu công nghệ thông tin tập trung

3. Yêu cầu tổ chức quản lý vận hành, doanh nghiệp trong khu công nghệ thông tin tập trung gửi dữ liệu, báo cáo về kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước để đánh giá hiệu quả hoạt động

Điều 70. Tổ chức quản lý vận hành khu công nghệ thông tin tập trung

Quy định cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ của các đơn vị quản lý vận hành khu công nghệ thông tin tập trung

Mục 2. Trung tâm tính toán hiệu năng cao

Xây dựng Kế hoạch Tổng thể khai thác, phát triển Siêu máy tính; thành lập hoặc chỉ định trung tâm tính toán hiệu năng cao để tạo điều kiện thúc đẩy và sử dụng siêu máy tính; đào tạo, thu hút nhân lực; kết nối nguồn lực; chia sẻ tài nguyên; thúc đẩy kết quả nghiên cứu trong thực tế, thúc đẩy sử dụng trong KHCN, chính phủ, công nghiệp.

Điều 71. Phát triển các trung tâm tính toán hiệu năng cao

Chính phủ ban hành Kế hoạch tổng thể phát triển trung tâm máy tính hiệu năng cao, quy định thành lập, chỉ định và mô hình đầu tư phát triển, tạo điều kiện thúc đẩy ứng dụng kết quả nghiên cứu, đào tạo, thu hút nhân lực cho các trung tâm này

Điều 72. Kết nối, chia sẻ năng lực các trung tâm tính toán hiệu năng cao

Quy định nguyên tắc, chính sách về kết nối, chia sẻ tài nguyên của các hệ thống trung tâm tính toán hiệu năng cao và giao Chính phủ quy định chi tiết theo thẩm quyền

Chương VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 73. Trách nhiệm quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ số

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ số
2. Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan thực hiện quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ số
3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông trong việc quản lý thúc đẩy phát triển công nghiệp công nghệ số và áp dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ số vào ngành, lĩnh vực phụ trách
4. Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Thông tin và Truyền thông

Điều 74. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động công nghiệp công nghệ số

- Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động công nghiệp công nghệ số có các quyền sau đây: Nghiên cứu, phát triển, sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghiệp công nghệ số...

- Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động công nghiệp công nghệ số có trách nhiệm: Bảo đảm tính trung thực của kết quả nghiên cứu - phát triển; Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu cơ sở dữ liệu và không gây cản trở cho việc sử dụng cơ sở dữ liệu đó khi thực hiện hành vi tái sản xuất, phân phối, quảng bá, truyền đưa, cung cấp nội dung hợp thành cơ sở dữ liệu đó

- Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm sau đây...

Điều 75. Giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm

1. Tranh chấp về công nghiệp công nghệ số là tranh chấp phát sinh trong hoạt động công nghiệp công nghệ số.

2. Khuyến khích các bên giải quyết tranh chấp về công nghiệp công nghệ số thông qua hòa giải; trong trường hợp các bên không hòa giải được thì giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 76. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực từ ngày tháng năm

2. Các quy định tại Chương III về Phát triển công nghệ thông tin của Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 77. Quy định chuyển tiếp

1.(9).....

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa ..., kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm ...